

BẢNG SỐ 7

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN**  
(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)								
	Phía đối diện đường tàu	9 000 000	6 345 000	5 400 000	4 950 000	6 300 000	4 442 000	3 780 000	3 465 000
	Phía đi qua đường tàu	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
3	Đường 427b								
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000

**BẢNG SỐ 9**

**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN**

(Kèm theo Quyết định số: **50/2011/QĐ-UBND** ngày **30/12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
<b>a</b>	<b>Quốc lộ</b>										
1	Quốc lộ 1A					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		4 000 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.										
	+ Phía đối diện đường tàu	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 400 000		3 970 000	3 475 000	2 999 000	2 380 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000	3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000		
	+ Phía đi qua đường tàu	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000		
<b>b</b>	<b>Đường địa phương</b>										
2	Đường 427a										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Vân Tào (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Tào)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tào đến hết xã Hồng Vân)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
3	Đường 427b										
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
	Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
4	Đường 429										
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	3 800 000	2 898 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 029 000	1 729 000	1 596 000	
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
c	<b>Đường Liên xã</b>										
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				VT4		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4			VT1	VT2	VT3	VT4	
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000		
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b											
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Vân)	1 800 000	1 404 000	1 229 000	1 161 000		1 260 000	983 000	860 000	813 000		
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hoà Bình)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000		
2.3	- Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000		
3	Đường Văn Phú, Tiên Phong, Nguyễn Trãi											
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000		1 400 000	1 092 000	952 000	882 000		
3.2	- Đoạn qua xã Tiên Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiên Phong)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000		
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
4	Đường qua các xã Thăng Lợi, Lê Lợi											
4.1	- Đoạn qua xã Thăng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng),	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000		
5	Đường qua các xã Thăng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp QL 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000		
6	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất)											
6.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất)	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000		
6.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000		

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

**BẢNG SỐ 9**

**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM**

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
<b>I</b>	<b>Quốc lộ:</b>											
1	Đường Cầu Diễn (QL 32)					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
	Từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến ngã tư Nhôn	11 250 000	7 875 000	5 625 000	4 500 000		4 860 000	4 725 000	3 375 000	2 700 000		
	Từ ngã tư Nhôn đến hết địa phận huyện Từ Liêm	10 500 000	7 560 000	5 557 000	4 446 000		4 536 000	4 409 000	3 241 000	2 658 000		
<b>II</b>	<b>Đường địa phương:</b>											
1	Đường kinh tế miền Tây (từ đường 69 đến Sông Nhuệ)	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000		4 050 000	3 938 000	2 813 000	2 250 000		
2	Đường Phú Diễn - Liên Mạc (từ đường Cầu Diễn (QL 32) đến đường đê Sông Hồng xã Liên Mạc)	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000		

**BẢNG SỐ 10****BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN**  
(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)Đơn vị tính : đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Duyên Thái	780 000	546 000
2	Xã Ninh Sở	780 000	546 000
3	Xã Nhị Khê	780 000	546 000
4	Xã Văn Bình	780 000	546 000
5	Xã Hà Hồi	780 000	546 000
6	Xã Liên Phương	780 000	546 000
7	Xã Văn Phú	780 000	546 000
8	Xã Tiền Phong	700 000	490 000
9	Xã Tô Hiệu	780 000	546 000
10	Xã Minh Cường	780 000	546 000
11	Xã Vạn Điểm	780 000	546 000
12	Xã Hoà Bình	600 000	420 000
13	Xã Thư Phú	600 000	420 000
14	Xã Hiền Giang	600 000	420 000
15	Xã Hồng Vân	600 000	420 000
16	Xã Tự Nhiên	600 000	420 000
17	Xã Văn Tự	600 000	420 000
18	Xã Văn Tảo	600 000	420 000
19	Xã Thăng Lợi	600 000	420 000
20	Xã Khánh Hà	600 000	420 000
21	Xã Quất Động	700 000	490 000
22	Xã Dũng Tiến	600 000	420 000
23	Xã Thống Nhất	500 000	350 000
24	Xã Lê Lợi	500 000	350 000
25	Xã Chương Dương	500 000	350 000
26	Xã Nghiêm Xuyên	500 000	350 000
27	Xã Nguyễn Trãi	500 000	350 000
28	Xã Tân Minh	500 000	350 000